

TÌM HIỂU NHỮNG ĐIỂM KHÁC BIỆT VỀ CÁCH ĐỊNH DANH SỰ VẬT GIỮA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÁN

TS NGUYỄN THÈ TRUYỀN

Abstract: This paper presents a contrastive analysis of about 3000 names of things in Chinese and Vietnamese. It has pointed out the similarities in names of things in both languages based on the number of syllables, ways of denomination, structures, and meanings. The paper also pointed out that, different from the Vietnamese people, Chinese people tend to focus more on describing the location, origin, static and internal features of things; Chinese people's reference points are more human-oriented using typical constructions such as "size + type", semi-affixes, auxiliary constructions and euphemism in naming things. In naming things which are not familiar to the Chinese culture, Chinese people tend to translate the meanings or create words of their own to describe the features of foreign entity.

Key words: *Chinese, Vietnamese, naming practices*

1. Sự vật và cách định danh sự vật

Hiện nay, giữa các từ điển, cách hiểu nghĩa của từ *sự vật* còn có chỗ khác nhau. Ví thế trong bài viết này, dựa vào cách giải nghĩa của *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) [4], chúng tôi giới hạn cách hiểu khái niệm *sự vật* là “những vật tồn tại chung quanh chúng ta, có hình khối, có ranh giới xác định, có thể cảm nhận một cách trực tiếp bằng các giác quan, như các đồ vật, vật thể, thực vật, động vật, khoáng vật”. Trong cách hiểu này, khái niệm *sự vật* không bao hàm khái niệm về người và bộ phận cơ thể người.

Việc định danh (gọi tên, đặt tên - denomination) sự vật, đặc biệt là các sự vật gắn bó mật thiết với đời sống

sinh hoạt, kinh tế, xã hội của một cộng đồng là một nhu cầu tất yếu. Do chỉ là dấu hiệu để định danh cho sự vật, nên tên gọi bao giờ cũng chỉ phản ánh được một hoặc một vài phần thuộc tính, đặc trưng của đối tượng được gọi tên. Mỗi dân tộc, tùy theo cách tiếp cận của mình với sự vật mà định danh theo những cách khác nhau.

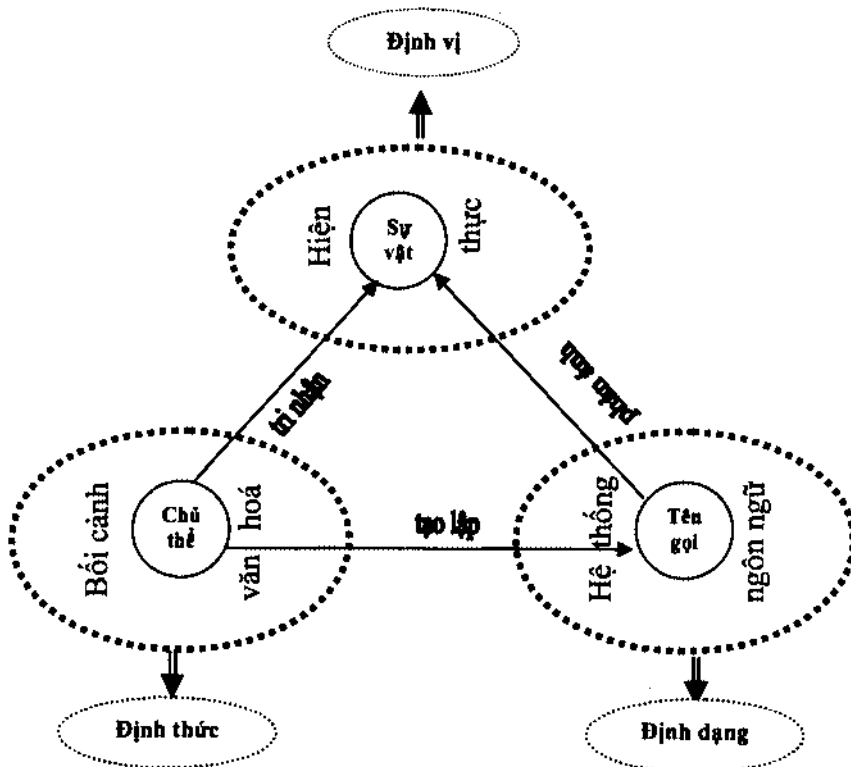
Nhìn theo quan hệ tương tác thì mối liên hệ giữa sự vật, tên gọi và chủ thể gọi tên là một quan hệ ba ngôi và chịu sự chi phối của ba phong nền của sự định danh là hiện thực, bối cảnh văn hoá và hệ thống ngôn ngữ. Trong đó, quan hệ giữa chủ thể gọi tên với sự vật là quan hệ giữa người tri nhận và đối tượng tri nhận; quan hệ giữa tên gọi với sự vật là quan hệ giữa vật phản ánh và nội dung phản ánh; quan

hệ giữa chủ thể gọi tên với tên gọi là quan hệ giữa người tạo lập và sản phẩm. Quan hệ tri nhận cần phải được xem xét từ quan điểm lí thuyết của ngôn ngữ học tri nhận, tâm lí học và dân tộc học. Quan hệ phản ánh cần được xem xét từ góc độ của ngữ nghĩa học từ vựng và triết học. Quan hệ tạo lập cần được xem xét từ góc độ của ngữ dụng học và ngôn ngữ học xã hội. Bên cạnh đó, sự vật (được gọi tên) còn chịu sự chi phối của bối cảnh hiện thực mà nó là một thành tố. Cái phong nền hiện thực này là cái khung định vị để cho sự vật được khoác một cái tên gọi nào đó phù hợp với toàn hệ thống và phù hợp với cái môi trường

mà nó được sản sinh. Tương tự như vậy, chủ thể gọi tên cũng bị chi phối bởi bối cảnh văn hoá mà họ sinh sống. Bối cảnh văn hoá này sẽ quyết định vấn đề cách thức định danh theo truyền thống, thói quen, theo cảm thức ngôn ngữ, hay ấn tượng vô thức,... của từng cộng đồng. Và bản thân tên gọi của sự vật cũng bị sự chế ước của hệ thống ngôn ngữ về cấu trúc, loại hình. Hệ thống ngôn ngữ là cái phong nền định dạng tên gọi, quyết định những đặc trưng cấu trúc và hình thức của tên gọi.

Toàn bộ những mối liên hệ và tương tác vừa nói có thể hình dung một cách trực quan qua sơ đồ ở dưới.

Sơ đồ: Mối liên hệ giữa sự vật, tên gọi và chủ thể gọi tên



Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng xem xét cách định danh sự vật trong những mối liên hệ cơ bản như

ở sơ đồ trên. Tư liệu để chúng tôi thực hiện việc so sánh là khoảng 1500 tên gọi sự vật bằng tiếng Việt và với một

số lượng tương ứng tên gọi như vậy bằng tiếng Hán. Nguồn tư liệu này được xây dựng chủ yếu dựa trên bảng từ của quyển *Từ điển Việt - Hán hiện đại* [7].

Việc đối chiếu cách định danh sự vật giữa ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác có thể tiến hành theo hai hướng: *đối chiếu cụ thể* và *đối chiếu tổng quát*.

(a) *Đối chiếu cụ thể*: đối chiếu từng cặp/ nhóm tên gọi (cùng định danh một sự vật) giữa hai ngôn ngữ để tìm ra những tên gọi giống, gần giống nhau hoặc khác nhau nhằm làm rõ những vấn đề về tiếp xúc, vay mượn. Thí dụ:

- Những tên gọi giống nhau hoặc gần giống nhau:

+ Giống nhau do trùng hợp ngẫu nhiên:

Những trường hợp sau đây có thể do sự trùng hợp ngẫu nhiên: Hán: 飞鱼 (*cá bay*) *cá chuồn* = Anh: *flying fish* (*cá bay*); Việt: *đậu xanh* = Hán: 绿豆 (*đậu xanh*); Việt: *ấm đun nước* = Hán: 烧水壶 (*bình đun nước*),...

+ Giống nhau do vay mượn, tiếp xúc: Hán: 冰 (*băng*) => Việt: *băng*; Hán: 河马 (*hà mã*) => Việt: *hà mã*; Hán: 五加皮 (*ngũ gia bì*) => Việt: *ngũ gia bì*; Hán: 火箭 (*hoả tiễn*) => Việt: *tên lửa*; Hán: 洗衣粉 (*bột giặt quần áo*) (hoặc Anh: *washing powder* (*bột giặt*)) => Việt: *bột giặt*;...

- Những tên gọi khác nhau:

+ Khác nhau do tiêu điểm tri nhận khác nhau: *ong vò vế* (nêu âm thanh?) = Hán: 细腰蜂 (*ong eo nhỏ* - nêu hình

dạng; Việt: *nhà sàn* (nêu cấu tạo bên trong) = Hán: 高脚屋 (*nhà chân cao* - tả hình dáng bên ngoài); Việt: *xe đạp* (nêu đặc tính điều khiển) = Hán: 自行车 (*xe tự chạy* - nêu đặc tính vận động);...

+ Khác nhau do quy loại, phân loại: Việt: *dừa nước* = Hán: 水棕榈 (*cây cọ nước*); Việt: *khoai tây* = Hán: 土豆 (*đậu đất*); Việt: *đu đủ* = Hán: 木瓜 (*dưa thân cây*); Việt: *máy hút bụi* = Hán: 吸尘器 (*khí cụ hút bụi*);...

+ Khác nhau do cách ví von, liên tưởng: Việt: *tôm hùm* = Hán: 龙虾 (*tôm rồng*); Việt: *rau càng cua* = Hán: 草胡椒 (*cỏ hồ tiêu*); Việt: *gỗ mun* (*gỗ tro*) = Hán: 皂木 (*gỗ quạ*),...

+ Khác nhau do kiểu cấu tạo: Việt: *đom đóm* (láy) và Hán: 萤火虫 (*sáu ánh lửa le lói* - ghép); Việt: *đàn tơ-rưng* - vay mượn và Hán: 竹管琴 (*đàn ống tre* - miêu tả trực tiếp thuộc tính); Việt: *Đài truyền hình Trung ương* - cấu trúc đầy đủ) và Hán: 央视 (*ương thị* - cấu trúc rút gọn); Hán: 农田水利 (*thuỷ lợi phục vụ ruộng nông nghiệp* - cấu trúc đầy đủ) và Việt: *thuỷ nông* - rút gọn và đảo trật tự;...

(b) *Đối chiếu tổng quát*: đối chiếu cách thức định danh nói chung để tìm ra những *kiểu loại tên gọi* và *khuyneh hướng gọi tên* tương đồng hoặc khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Hướng đối chiếu này mang đậm tính chất ngôn ngữ học và thường có tác dụng làm rõ những vấn đề về tri nhận, đặc trưng văn hoá và tư duy.

Bài viết này của chúng tôi đi theo hướng đối chiếu tổng quát và tập trung phân tích những điểm khác nhau về cách định danh. Vì vậy khi khảo sát

tư liệu, chúng tôi chú ý xem xét kĩ những tên gọi tiếng Việt không chịu ảnh hưởng (hoặc ít chịu ảnh hưởng) của từ vựng tiếng Hán.

Một sự vật có thể có nhiều tên gọi: tên gọi chính thức, tiếng lóng, biệt ngữ; tên gọi phổ thông, tên gọi địa phương; tên gọi thông thường, danh pháp khoa học; tên gọi nguyên thủy, tên gọi hiện tại,... Trong bài viết này, chúng tôi chỉ khảo sát loại tên gọi thông thường có tính chất phổ thông và chính thức của sự vật. Trong một số trường hợp cần thiết, chúng tôi có viện dẫn ý nghĩa từ nguyên của tên gọi để làm sáng tỏ vấn đề cần bàn luận.

2. Đặc điểm chung của tên gọi sự vật trong hai ngôn ngữ Việt, Hán

2.1. Xét về số lượng âm tiết

Do đặc trưng của loại hình ngôn ngữ đơn lập nên âm tiết là đơn vị cấu tạo tự nhiên của tên gọi trong cả hai ngôn ngữ Việt và Hán. Số lượng âm tiết trong các tên gọi sự vật Việt và Hán thường từ 1 đến 6 âm tiết. Tuy nhiên, kiểu tên gọi 5 hoặc 6 âm tiết rất hiếm gặp.

Sau đây là một số thí dụ:

- Tên gọi 4 âm tiết:

+ Tiếng Việt: *đồng hồ báo thức, bệnh viện dã chiến, tên lửa hạt nhân*,...

+ Tiếng Hán: 西装外衣 (*áo ngoài trang phục kiểu Tây*) áo vét - tóng, 自选商场 (*chợ tự chọn*) siêu thị,...

- Tên gọi 5 âm tiết:

+ Tiếng Việt: *kèn ác-mô-ni-ca, chim bắt cóc trói cột, máy vi tính xách tay*,...

+ Hán: 北美产野牛 (*bò hoang sản vật Bắc Mỹ*) (bò tót), 凝固汽油弹 (*bom dầu khí đông đặc*) bom na-pan, 空间探测器 (*khí cụ thám sát không gian*) (tàu thăm dò vũ trụ),...

- Tên gọi 6 âm tiết:

+ Tiếng Việt: *máy bay cánh cup cánh xoè, cửa hàng dụng cụ thể thao*,...

+ Hán: 无人驾驶飞机 (*máy bay không người lái*) máy bay không người lái, 远程火箭导弹 (*tên lửa tầm xa*) tên lửa tầm xa,...

Trong các kiểu tên gọi xét theo số lượng âm tiết thì tên gọi 1 âm tiết (và một bộ phận tên gọi 2 âm tiết) cực kì quan trọng, vì chúng gắn liền với vốn từ cơ bản và thường cũng là tên gọi nguyên thủy của một sự vật. Nhưng trong thời điểm hiện nay và ở trạng thái đồng đại, phần lớn chúng là kiểu tên gọi không có lí do (vỡ đoán, không giải thích được). Muốn đối chiếu loại tên gọi này giữa hai ngôn ngữ cần có một khoảng thời gian nhất định để tra cứu các thư tịch liên quan đến từ nguyên. Trong điều kiện hiện tại, chúng tôi chưa thể làm được điều này mà chỉ chủ yếu khảo sát, đối chiếu loại tên gọi hậu kì, tức là loại tên gọi có lí do gồm 2 âm tiết trở lên. Loại tên gọi từ 4 âm tiết trở lên cũng được chúng tôi đặc biệt chú ý, vì chúng thường là những tên gọi mới có gần đây và có sự khác biệt khá nhiều giữa hai ngôn ngữ.

2.2. Xét về phương thức định danh và cấu trúc

Xét về phương thức định danh, ngoại trừ bộ phận từ ngữ vay mượn thì tên gọi sự vật trong tiếng Việt và tiếng Hán đều có 3 loại là (1) định danh trực tiếp, (2) định danh gián tiếp và (3) định danh phối hợp (trực tiếp kết hợp với gián tiếp).

Định danh trực tiếp là kiểu định danh miêu tả hoặc xác định trực tiếp thuộc tính và loại của sự vật. Thí dụ:

chim *gỗ kiến*

chỉ loại chỉ thuộc tính

(Trong bài viết này, những tiếng trong tên gọi sự vật có gạch chấm chấm (...) ở dưới là những tiếng chỉ loại, những tiếng có một gạch ở dưới là những tiếng chỉ thuộc tính)

Định danh gián tiếp là kiểu định danh dùng phép chuyển nghĩa (ẩn dụ, hoán dụ,...) để tạo tên gọi cho sự vật. Thí dụ:

泼妇 (người phụ nữ đánh đá) -> *qua cái* (ẩn dụ)

Định danh phối hợp là kiểu định danh kết hợp hai kiểu định danh vừa nêu. Thí dụ:

+ 羊肠小路 (đường nhỏ (như) ruột dê) (ẩn dụ) -> *đường mòn*

+ *cờ tướng* (hoán dụ)

Xét về cấu trúc, sự kết hợp các thành tố trong tên gọi là sự kết hợp của các thuộc tính và loại theo nhiều dạng khác nhau.

2.2.1. Định danh trực tiếp

2.2.1.1. Tên gọi = Thuộc tính

Kiểu tên gọi này có một (hoặc hai, ba) thành tố và các thành tố đó đều nêu thuộc tính của sự vật. Trong tên gọi kiểu này, không có thành tố chỉ loại (Tuy nhiên, trong khá nhiều trường hợp, sự phân biệt tên gọi có thành tố chỉ loại và không có thành tố chỉ loại chỉ là tương đối). Thí dụ:

+ Tiếng Việt: *dồi* (của chó, lợn), *cân* (cái cân), *bật lửa*, *cánh cam*, *gạt tàn thuốc*, *bim bịp*, *tắc kè*,...

+ Tiếng Hán: 酸 (*chua*) a-xít, 香 (*thơm*) hương (*nhang*), 沉香 (*chìm* (và *thơm*) (cây) *trâm hương*), 开关 (*đóng mở*) công tắc, 落花生 (*sinh ra từ hoa rơi xuống*) lạc (*đậu phụng*); 随身听 (*mang theo nghe*) máy nghe nhạc cầm tay,...

2.2.1.2. Tên gọi = Loại + thuộc tính

Kiểu tên gọi này có 2 đến 4 thành tố, trong đó một thành tố nêu loại và các thành tố còn lại nêu thuộc tính của sự vật. Thí dụ:

+ Tiếng Việt: *áo tắm*, *thuốc ngủ*, *ấm đun nước*, *thuốc kháng sinh*, *dao mở nút chai*, *cái bấm móng tay*, *bánh xèo*, *xẹ cút kít*,...

+ Tiếng Hán: 蛙虫 (*sâu khoét*) *mọt*, 内裤 (*quần trong*) *quần đùi*, 打火机 (*máy đánh lửa*) *bật lửa*, 啄木鸟 (*chim mổ cây*) *chim gõ kiến*, 电吹发机 (*máy sấy tóc bằng điện*) *máy sấy tóc*,...

2.2.1.3. Tên gọi = Loại + (bộ phận sự vật + thuộc tính)

Kiểu tên gọi này có ba thành tố, trong đó một thành tố nêu loại của sự vật và một thành tố nêu bộ phận của sự vật, thành tố còn lại nêu thuộc tính của bộ phận đó. Thí dụ:

+ Tiếng Việt: *hươu cao cổ*, *chim cánh cụt*, *sếu đầu đỏ*, *tôm càng xanh*,...

+ Tiếng Hán: 高脚屋 (*nhà chân cao*) *nhà sàn*, 赤眼鱼 (*cá mắt đỏ*) *cá chày*,...

2.2.2. Định danh gián tiếp

Kiểu định danh này sử dụng phép chuyển nghĩa (PCN) để đặt tên cho sự vật. PCN thường gặp nhất là ẩn dụ. Thí dụ:

+ Tiếng Việt: *nhọ nổi* (*cò mực*), (*cây*) *vòi voi*, *xương rồng*, *gọng vó*, *vú sữa*,...

+ Tiếng Hán: 龙眼 (*mắt rồng*) *nhãn*, 海马 (*ngựa biển*) *cá ngựa*, 外胎 (*cái thai ngoài*) *lốp xe*,...

2.2.3. Định danh phối hợp

Trong kiểu định danh này, tên gọi có 1 hoặc 2 thuộc tính được miêu tả theo kiểu gián tiếp, nghĩa là sử dụng các PCN như ẩn dụ, hoán dụ,...; phần còn lại của tên gọi định danh theo kiểu trực tiếp.

2.2.3.1. Tên gọi = Loại (phép chuyên nghĩa) + thuộc tính

Trong tên gọi kiểu này, loại sự vật được định danh theo kiểu gián tiếp. Thí dụ:

+ Tiếng Việt: mặt trời, cầu thang bằng, bàn là,...

+ Tiếng Hán: 水蜘蛛 (nhện nước) gong vó, 电脑 (bộ não điện) máy vi tính,...

2.2.3.2. Tên gọi = Loại + thuộc tính (phép chuyên nghĩa)

Trong tên gọi kiểu này, một trong các thuộc tính được miêu tả theo kiểu gián tiếp. Thí dụ:

+ Tiếng Việt: chuối mật, cây cơm ngươi, nhà ổ chuột, lúa ma; ớt hiêm, cá ông...

Bảng 1. Các kiểu tên gọi sự vật trong tiếng Việt và tiếng Hán xét về phương thức định danh và cấu trúc

Loại Kiểu	Định danh trực tiếp	Định danh gián tiếp	Định danh phối hợp
1	Thuộc tính	Dùng PCN	Loại (PCN) + thuộc tính
2	Loại + thuộc tính		Loại + thuộc tính (PCN)
3	Loại + (bộ phận sự vật + thuộc tính)		Loại + ((bộ phận sự vật + thuộc tính (PCN))

2.3. Xét về ngữ nghĩa

Khi phân tích theo nghĩa, tên gọi sự vật của tiếng Việt và tiếng Hán có 18 kiểu thường gặp như trong bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Các kiểu tên gọi sự vật trong tiếng Việt và tiếng Hán xét về ngữ nghĩa

TT	Thuộc tính miêu tả	Thí dụ	
		Tiếng Việt	Tiếng Hán
1	Hình dạng	<u>dưa</u> <u>chuột</u> , <u>bánh</u> <u>đá</u> (bánh hình lá đá), <u>đậu</u> <u>đu</u> ...	<u>马铃薯</u> (khoai củông ngựa) <u>khoai tây</u> , <u>铁锹蛇</u> (rắn đầu như) <u>xẻng sắt</u>) <u>rắn lục</u> ,...
2	Cấu tạo	<u>thuyền</u> <u>buồm</u> , <u>chuột</u> <u>túi</u> , <u>xe</u> <u>gắn</u> <u>máy</u> ,...	<u>甲鱼</u> (cá giáp) <u>ba ba</u> , <u>四脚蛇</u> (rắn bốn chân) <u>rắn mối</u> , <u>三轮车</u> (xe ba bánh) <u>xe xích lô</u> ,...

+ Tiếng Hán: 小刀豆 (đậu cây dao) đậu ván, 火鸡 (gà lửa) gà tây; 夫妻饼 (bánh vợ chồng) bánh phu thê,...

2.2.3.3. Tên gọi = Loại + ((bộ phận sự vật + thuộc tính (phép chuyên nghĩa))

Trong tên gọi kiểu này, thuộc tính của bộ phận sự vật được miêu tả theo kiểu gián tiếp. Kiểu tên gọi này rất ít gặp. Thí dụ:

+ Tiếng Việt: chim cổ rắn (chim diêng diêng).

+ Tiếng Hán: 猫头鹰 (chim ưng đầu mèo) chim cú mèo.

Bảng 1 dưới đây nêu khái quát các kiểu (cơ bản) của tên gọi sự vật trong tiếng Việt và tiếng Hán xét về phương thức định danh và cấu trúc.

3	Kích cỡ	<i>cá voi, bánh dày, tù điện mi-ni, ...</i>	小茴香 (hồi hương cỡ nhỏ) cây thì là, 短袴 (quần ngắn) quần soóc, 步枪 (súng năm thước) súng trường, ...
4	Vật liệu, chất liệu	<i>chăn bông, nhà lá, bếp ga ...</i>	木鞋 (giày gỗ) guốc, 米粉粽 (bánh bột gạo) bánh giò, 虾酱 (tương tôm) mắm tôm, ...
5	Màu sắc	<i>đậu đỏ, cà tím, cá vàng, chuột bạch, ...</i>	翠鸟 (chim màu xanh biếc) chim bói cá, 火鸡 ((gà (đỏ như) lửa)) gà tây, 烏魚 (cá đen) cá quả, ...
6	Mùi	<i>trái thơm (quả dứa), cây hương, cỏ hôi (cây cứt lợn), ...</i>	香蕉 (chuối thơm) chuối tiêu, 臭虫 (trùng hôi) bọ xít, 鼯鼠 (chuột tanh hôi) chuột chù, ...
7	Vị	<i>cà chua, rượu chát, bánh ngọt, cải cay, ...</i>	酸菜 (rau chua) dưa cải, 苦瓜 (chua đắng) mướp đắng, ...
8	Trạng thái vật lí	<i>bánh dẻo, măng khô, dầu nhớt, cơm cháy, ...</i>	软木 (gỗ mềm) cây bản, 硬币 (tiền cứng) tiền xu, 毒蛾 (con ngài độc) bọ nẹt, ...
9	Phẩm chất	<i>hàng rơm (dòm), ớt hiểm, băng vàng (băng danh dự), ...</i>	宝石 (đá quý) ngọc, 座 (chỗ ngồi tôn quý) ngai vàng, 文化衫 (áo lót văn hoá) áo pull (áo phông), ...
10	Hoạt động	<i>cá lóc, sâu đò, chim gáy, bánh trôi, ...</i>	飞鱼 (cá bay) cá chuồn, 摇篮 (cái làn dao động) cái nôi, ...
11	Công dụng	<i>nhà tắm, xe tải, dầu gội đầu, ...</i>	汗衣 (áo (ngăn) mồ hôi) áo lót, 迫击炮 (pháo đánh gần) súng cối, 发条 (dây phát động) dây cót, ...
12	Cách thức chế biến, chế tạo	<i>bánh đúc, cơm nắm, ván ép, hàng đóng gói, ...</i>	灰水粽 (bánh nước tro) bánh gio, 鱼露酱菜 (rau dầm nước mắm) dưa món, 织衬衫 (áo lót dệt đan) áo thun, ...
13	Vị trí	<i>cua đồng, rắn nước, ma xó, sân thương, ...</i>	发虱子 (con rận tóc) chấy, 松鼠 (chuột cây thông) sóc, 田芥 (cải ruộng) cải soong, ...
14	Đặc điểm sinh sống	<i>mèo hoang, vịt trời, lúa mạ, ...</i>	野猪 (lợn hoang) lợn lòi, ...

15	Nguồn gốc, xuất xứ	thuốc <u>lào</u> , ngò <u>tây</u> , vệt <u>xiêm</u> , ...	西瓜 (dưa Tây) dưa hấu, 天竺鼠 (chuột Ấn Độ) chuột bạch, 和服 (áo Nhật Bản) ki-mô-nô, 煤油 (dầu than đá) dầu hoả, ...
16	Thời điểm	bánh <u>Trung thu</u> , hoa <u>mười</u> <u>giờ</u> , sao <u>Mai</u> , ...	元宵餅 (bánh Nguyên tiêu) bánh trôi, 冬风菜 (rau gió đông) rau bô ngọt, 子午莲 (sen ban trưa) hoa súng, ...
17	Cách thức sử dụng	cân <u>xách tay</u> , bóng <u>chày</u> , mì <u>ăn liền</u> , ...	手枪 (súng cầm tay) súng ngắn, 拉鎖 (khóa kéo) fec-mơ-tuya, 人力车 (xe (dùng sức người)) xe tay, ...
18	Hỗn hợp (phối hợp 2 hoặc 3 thuộc tính)	<u>đài vô tuyến truyền hình</u> , <u>thư chuyên phát nhanh</u> , ...	重机枪 (súng máy hạng nặng) đài liên, 听诊器 (dụng cụ nghe khám) ống nghe, 金色铁蛇 (rắn (cứng như) sắt, sắc vàng)) rắn cạp nong, ...

3. Một số điểm khác biệt trong cách định danh sự vật giữa tiếng Việt và tiếng Hán

Do chưa có điều kiện phân tích và thống kê một cách chi tiết nên sau đây chúng tôi chỉ nêu một số nhận xét ban đầu của mình về những điểm khác biệt nổi bật giữa hai ngôn ngữ về cách định danh sự vật.

3.1. Hương tri nhận khác nhau

3.1.1. Tên gọi tiếng Hán thường chú trọng miêu tả đặc tính vị trí, nơi chốn hoặc nguồn gốc, xuất xứ của sự vật (tên gọi kiểu này trong tiếng Hán nhiều gấp khoảng 3 lần trong tiếng Việt).

So sánh một số thí dụ sau đây:

Tiếng Hán	Tiếng Việt
樹蛙 (nhái cây)	nhái bén (chưa rõ lí do)
警犬 (chó cảnh sát), 军用狗 (chó dùng trong quân đội)	chó béc-giê (phiên âm)
胡琴 (đàn của người Hung Nô)	đàn nhị (nêu cấu tạo)
印度绸 (lụa Ấn Độ)	sa-tanh (phiên âm)
西红柿 (thị Tây), 番茄 (cà xứ Phiên)	cà chua (nêu vị)
洋白菜 (rau trắng Tây Dương)	bắp cải (nêu hình dạng)
後车大厅 (sảnh lớn sau tàu)	phòng chờ tàu (nêu chức năng)

Nhìn chung, trong cách đặt tên, người Hán thiên về tư duy định vị hơn người Việt. Một câu hỏi đặt ra là tư duy thiên về định vị này có liên quan gì tới sự phong phú về nguồn

gốc ngoại nhập của sản vật ở đất nước Trung Hoa hoặc có liên quan gì tới cách đặt, gọi tên nước của người Hán là “Trung Quốc” (nước ở trung tâm)?

Tên gọi tiếng Việt cũng có chú ý đến đặc trưng này nhưng mức độ không nhiều như trong tiếng Hán.

3.1.2. Tên gọi sự vật tiếng Hán chú trọng miêu tả đặc tính về màu

sắc của sự vật (tên gọi kiểu này trong tiếng Hán nhiều gấp khoảng 3,5 lần trong tiếng Việt). Cảm quan về màu sắc là một điều luôn được người Hán nhấn mạnh. Thí dụ:

Tiếng Hán	Tiếng Việt
烏魚 (cá đen)	cá quả (cá lóc)
烏賊 (giặc đen)	mực, mực nang
白铁皮 (tôn trắng)	sắt tây
白色垃圾 (rác không màu)	rác ni-lông
青蛙 (ếch xanh)	châu chuộc (châu chàng)
翠鸟 (chim màu xanh biếc)	chim bói cá
紅黏地 (đất kết dính đỏ)	đất thịt
豬紅 (sắc đỏ của lợn)	tiết canh lợn
黃銅 (đồng màu vàng)	đồng thau
黃麻 (cây gai vàng)	cây đay

3.1.3. Tên gọi tiếng Việt có phần thiên về miêu tả đặc tính cụ thể bên ngoài của sự vật, còn tên gọi tiếng Hán thường chú trọng miêu tả đặc tính bản chất bên trong

Sự khác nhau này không thể hiện một cách đậm nét trong hai ngôn ngữ, nhưng qua đối chiếu nhiều trường hợp, có thể khẳng định rằng sự khác nhau này là có thật. So sánh một số thí dụ sau đây:

Tiếng Việt	Tiếng Hán
xe <u>cút kít</u> (nêu âm thanh cụ thể, ngộ nghĩnh)	独轮车 (xe chỉ có một bánh; nêu đặc điểm về cấu tạo)
mũ <u>tai bèo</u> (nêu hình dạng, so sánh cụ thể)	软檐帽 (mũ vành mềm; nêu cấu trúc vật lí)
cờ <u>đuôi nheo</u> (nêu hình dạng vật lí)	三角旗 (cờ tam giác; nêu hình dạng hình học)
đường <u>chim bay</u> (hình ảnh ví von)	直线 (đường thẳng; miêu tả trực tiếp thuộc tính)
bàn <u>giấy</u> (lấy cụ thể biểu thị trừu tượng; dựa vào đặc tính không bản chất)	办公桌 (bàn làm việc công)
truyền hình <u>cáp</u> (nêu cấu tạo bên ngoài)	闭路电视 (truyền hình đường dân khép kín; nêu đặc tính vật lí bên trong)

Nói theo một cách khác thì tên gọi tiếng Việt có phần thiên về ấn

tượng, biểu cảm, tên gọi tiếng Hán thiên về lí trí, phân tích.

3.2. Tọa độ quy chiếu khác nhau

3.2.1. Khi đặt tên gọi cho thực vật, người Việt có khuynh hướng quy chiếu về vật dụng gia đình, loài vật quen thuộc, trong khi người Hán có khuynh hướng quy chiếu về các bộ phận cơ thể người. Một số thí dụ:

+ Tiếng Việt: cà bát, đậu đũa, cà dái dẻ, dưa chuột, hoa mồm chó,...

+ Tiếng Hán: 仙人掌 (nắm tay tiên) xương rồng, 人心果 (quả tim người) sa-pô-chê; 眉豆 (đậu lông mày) đậu đũa, 佛手瓜 (dưa tay Phật) su su,...

3.2.2. Khi đặt tên gọi cho thực vật, động vật, tiếng Hán hay quy chiếu về thế giới người.

Đây là một trong cách định danh tương đối phổ biến của tên gọi sự vật tiếng Hán. Thí dụ: 老虎 (lão hổ) hổ, 老古樹 (lão cổ thụ) cổ thụ, 臭大姐 (cô nàng hôi hám) bọ xít, 旅人蕉 (chuối lữ khách) chuối rế quạt, 朝天椒 (ớt chầu trời) ớt chi thiên,...

Trong tiếng Việt, tên gọi sự vật cấu tạo theo kiểu này phần lớn chịu ảnh hưởng từ tiếng Hán, thí dụ:

+ Tiếng Hán: 山君 (vua núi) hổ
=> tiếng Việt: chúa sơn lâm, ông ba mươi.

+ Tiếng Hán: 灶君 (vua bếp)
=> tiếng Việt: ông Táo.

+ Tiếng Hán: 貞女草 (cỏ trinh nữ); 含羞草 (cỏ xấu hổ ngâm) => tiếng Việt: cây trinh nữ, cây xấu hổ, cây mắc cỡ,...

3.3. Phong cách tạo từ khác nhau

Nhìn chung, cách đặt tên của người Trung Quốc thường mang tính văn chương hơn cách đặt tên của người Việt. Người Trung Quốc hay dùng

phép uyển ngữ (euphemism; cách gọi gián tiếp, thanh tao, lịch sự thay cho cách gọi thô mộc, chất phác, trực diện) trong đặt tên sự vật (tên gọi kiểu này trong tiếng Hán nhiều gấp khoảng 5 lần trong tiếng Việt).

Điều này có thể do truyền thống trọng văn chương của người Trung Quốc. Thí dụ:

+ Hán: 壁虎 (cạp trên tường) =
Việt: thạch sùng.

+ Hán: 美人蕉 (chuối mỹ nhân) =
Việt: chuối hoa

+ Hán: 晚香玉 (ngọc hương toà chậm) = Việt: hoa huệ

+ Hán: 变色龙 (rồng đổi sắc) =
Việt: kì nhông

+ Hán: 五步蛇 (rắn năm bước)
= Việt: rắn hổ mang

+ Hán: 无患子 (trái vô lo) = Việt:
bồ hòn

Cách đặt tên sự vật của người Việt có phần mộc mạc và giản dị:

+ Việt: ống nhòm = Hán: 望远镜 (kính nhìn xa)

+ Việt: mũ nôi = Hán: 贝雷帽 (mũ bê-rê), 扁圆无檐帽 (mũ tròn dẹt không vành)

+ Việt: cây chó đẻ (cây khi chó đẻ thì tìm lá để ăn) = Hán: 叶下珠 (ngọc ở dưới lá)

+ Việt: vú sữa (so sánh trực tiếp)¹ =
Hán: 牛奶果 (quả sữa bò; nói tránh)

+ Việt: tiền cọc (tiền đặt cọc) =
Hán: 定金 (钱) (tiền hẹn ước)

Chúng ta rất khó có thể tìm ra những tên gọi (tên gọi chính thức) bằng tiếng Việt đặt theo kiểu uyển

ngữ (như nhà vĩnh biệt (nhà xác)), ngoại trừ bộ phận tên gọi có nguồn gốc Hán hoặc chịu ảnh hưởng cách tạo từ của tiếng Hán.

3.4. Cách xử lí khác nhau đối với tên gọi của những sự vật ngoại lai

Tên gọi sự vật tiếng Việt, loại có nguồn gốc vay mượn, thiên về phiên âm² (tên gọi kiểu này trong tiếng Việt nhiều gấp khoảng 6 lần trong tiếng Hán), trong khi tiếng Hán thiên về dịch nghĩa hoặc đặt tên gọi của riêng mình để miêu tả trực tiếp đặc điểm của sự vật.

Một số thí dụ:

+ Việt: đèn pin (Pháp: pile) = Hán: 手电筒 (ống điện cầm tay).

+ Việt: xà-lan (Pháp: chaland) = Hán: 拖船 (thuyền kéo).

+ Việt: quần xi-lip (Pháp: slip) = Hán: 三角裤 (quần ba góc).

+ Việt: cà vạt (Pháp: cravate) = Hán: 領帶 (dây cổ).

+ Việt: đậu cô-ve (Pháp: haricot vert) = Hán: 扁豆 (đậu dẹt).

+ Việt: bi-đông (Pháp: bidon) = Hán: 行军壶 (bình nước hành quân).

+ Việt: máy photocopy (Anh: photocopy) = Hán: 射影机 (máy bắn ảnh).

+ Việt: đô-ping (Anh: doping) = Hán: 兴奋剂 (thuốc gây hưng phấn).

Những trường hợp ngược lại (Việt: dịch nghĩa, miêu tả trực tiếp; Hán: phiên âm) là rất ít. Thí dụ:

+ Việt: bóng bàn = Hán: 乒乓球 (tiếng Anh: pingpong).

+ Việt: rượu mạnh = Hán: 白兰地 (tiếng Anh: brandy).

Sở dĩ có tình hình trên đây là do chữ Hán - một thứ chữ ghi âm tiết, không thích hợp với việc phiên âm vì mỗi chữ vuông không biểu hiện chính xác được các thành phần của âm tiết, tức là các âm tố - đơn vị cơ sở của sự phiên âm, đặc biệt khi phiên âm một hệ thống ngữ âm có khác biệt nhiều so với tiếng Hán [9, 4]. Một nguyên nhân thứ hai nữa có thể là do quan niệm khác nhau về cách tiếp nhận từ vay mượn giữa người Việt và người Hán. Người Hán thích tỏ rõ sự độc lập, tự tôn của một nước lớn trong cách xử lí các từ vay mượn.

Khuynh hướng thiên về miêu tả trực tiếp hoặc dịch nghĩa của tiếng Hán khi đặt tên cho sự vật ngoại lai, trong nhiều trường hợp, cung cấp cho chúng ta những thông tin bổ sung lí thú về một số tên gọi trong tiếng Việt. Thí dụ:

+ Việt: sả (mượn tiếng Thái: khà)³ = Hán: 香茅 (cỏ tranh thơm).

+ Việt: rau muống (mượn tiếng Thái: rau puống)⁴ = Hán: 空心菜 (rau rỗng ruột).

+ Việt: sắn (không rõ lí do) = Hán: 木薯 (củ mài thân cứng).

+ Việt: sung (không rõ lí do) = Hán: 无花果 (quả không hoa).

Khuynh hướng thiên về phiên âm và sao phỏng theo kiểu rút gọn của tiếng Việt làm cho tên gọi sự vật của tiếng Việt mang nhiều tính chất quy ước hơn là tên gọi tương ứng của tiếng Hán. Thí dụ:

+ Việt: xe tắc-xi (tiếng Anh: taxi) = Hán: 出租汽车 (xe hơi cho thuê).

+ Việt: xe buýt (tiếng Anh: bus) = Hán: 公共汽车 (xe hơi công cộng).

+ Việt: *ba-lô* (Pháp: *ballot*) = Hán: 帆布背包 (*bao lưng vải buồm*).

+ Việt: *áo gi-lê* (Pháp: *gilet*) = Hán: 西服坎肩 (*áo Tây hở vai*).

+ Việt: *cá rô phi* = Hán: 非洲 鲫鱼 (*cá rô châu Phi*).

+ Việt: *thủy phi cơ* = Hán: 水上 飞机 (*máy bay (có thể hạ cánh) trên mặt nước*).

4. Kết luận

Tên gọi là những "khối sa thạch" tích tụ qua nhiều thăng trầm của lịch sử. Mỗi tên gọi đều ít nhiều bị một lớp bụi thời gian che phủ hoặc làm cho biến dạng đi. Việc giải thích tên gọi, trong nhiều trường hợp chỉ là những gợi ý có tính chất định hướng suy nghĩ.

Tên gọi sự vật của tiếng Việt và tiếng Hán do những nguyên nhân về lịch sử, địa lí và loại hình ngôn ngữ nên có rất nhiều điểm giống nhau: giống nhau trong từng tên gọi cụ thể và giống nhau cả trong những khuynh hướng chung về định danh. Tuy vậy, giữa hai ngôn ngữ vẫn có những điểm khác biệt về hướng tri nhận, tọa độ quy chiếu (nguồn quy chiếu), cấu tạo từ, phong cách tạo từ và cách xử lí đối với tên gọi của những sự vật ngoại lai. Trong so sánh với người Việt, khi định danh sự vật, người Hán thường chú trọng miêu tả đặc tính vị trí, xuất xứ của sự vật; tọa độ quy chiếu của người Hán dịch chuyển nhiều hơn về thế giới người; cách đặt tên của người Hán thường mang tính văn chương hơn và hay dùng phép uyển ngữ; người Hán thiên về dịch nghĩa hoặc đặt tên gọi của riêng mình để miêu tả trực tiếp đặc điểm của sự vật ngoại lai.

Một công trình nghiên cứu sâu về đề tài đối chiếu cách định danh giữa tiếng Việt và tiếng Hán, đặc biệt là về những tên gọi sơ kì hoặc những tên gọi mới xuất hiện gần đây khi tiếng Việt không còn chịu nhiều ảnh hưởng của tiếng Hán, sẽ đem lại nhiều khám phá lí thú về giao thoa, tiếp xúc văn hoá, ngôn ngữ và cùng với nó là các đặc tính tâm lí, tính cách, tư duy của hai cộng đồng người có nhiều mối liên hệ lâu dài trong tiến trình lịch sử.

CHÚ THÍCH

¹ Ở vùng biển Côn Đảo, Cù Lao Tràm (Quảng Nam), khu vực Đại Lãnh dưới chân đèo Cổ Mã ở Khánh Hòa... có một loài ốc mà người dân địa phương Côn Đảo gọi là *ốc vú nàng*. Tên gọi này hiện nay khá phổ biến trên sách báo tiếng Việt phổ thông viết về ẩm thực.

² Tiếng Hán gần đây do cởi mở hội nhập nên xu hướng phiên âm từ ngữ vay mượn trở nên phổ biến hơn.

^{3,4} Dẫn theo Nguyễn Ngọc San [6, 139].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Mạnh Hùng, *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb GD, Tp. HCM, 2008.
2. Đào Duy Anh, *Hán - Việt từ điển* (In lần thứ 3), Nxb Trường Thi, SG., 1957.
3. Đỗ Minh Thông, *Từ ngữ thông dụng Việt - Hán*, Nxb Quân đội nhân dân, H., 2005.
4. Hoàng Phê (Chủ biên) *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, H. 2006.
5. Nguyễn Đức Tôn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn*

ngữ và tư duy ở người Việt - Trong sự so sánh với những dân tộc khác, Nxb ĐHQG HN, H., 2002.

6. Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb ĐHSP, H., 2003.

7. Trương Văn Giới - Lê Khắc Kiều Lục, *Từ điển Việt - Hán hiện đại*, Nxb KHXH, H., 2005.

8. Viện Khoa học Xã hội, *Từ điển Trung - Việt*, Nxb KHXH, H., 2006.

9. Vương Lộc (Giới thiệu và chú giải), *An Nam dịch ngữ*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, H., 1995.

10. 陆谷孙 (主编), 《英汉大词典》
The English - Chinese Dictionary
(Unabridged), 上卷 & 下卷, 上海译文出版社, 1995.

THÔNG BÁO

Ngày 26/12/2013, tại trụ sở Viện Ngôn ngữ học, số 9, Kim Mã Thượng, Ba Đình, Hà Nội, Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đã triệu tập cuộc họp toàn thể cán bộ, nhân viên Viện Ngôn ngữ học để công bố Quyết định về việc thôi giữ chức vụ Tổng Biên tập Tạp chí *Ngôn ngữ*. Đến dự có GS.TS Võ Khánh Vinh, Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, TS Trần Minh Tuấn, Trưởng ban Ban Tổ chức Cán bộ Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Lãnh đạo và toàn thể cán bộ Viện Ngôn ngữ học.

Thừa lệnh Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, TS Trần Minh Tuấn đã đọc Quyết định số 2218/QĐ-KHXH, ngày 17/12/2013 về việc thôi giữ chức vụ Tổng Biên tập Tạp chí *Ngôn ngữ* đối với GS.TS Nguyễn Đức Tồn kể từ ngày 01/01/2014 để tập trung làm công tác chuyên môn nghiên cứu khoa học. Tiếp đó GS.TS Võ Khánh Vinh đã phát biểu ý kiến, ghi nhận và đánh giá cao những thành tích đạt được của Tạp chí *Ngôn ngữ*, trong đó có công lao của GS.TS Nguyễn Đức Tồn với cương vị Tổng biên tập đã lãnh đạo, tổ chức, duy trì, phát triển các hoạt động của tạp chí trong mấy chục năm qua, đưa Tạp chí *Ngôn ngữ* trở thành một trong những đơn vị dẫn đầu hệ thống tạp chí chuyên ngành của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam. Đồng thời GS Võ Khánh Vinh cũng đánh giá cao những đóng góp to lớn của GS.TS Nguyễn Đức Tồn đối với ngành ngôn ngữ học nước nhà. GS.TS Nguyễn Đức Tồn đã nói lời cảm ơn đối với Lãnh đạo Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam và phát biểu cảm tưởng về những chặng đường đã qua của Tạp chí *Ngôn ngữ* và của cá nhân Giáo sư. GS.TS Nguyễn Đức Tồn cũng hứa, trong thời gian sắp tới mặc dù không còn ở cương vị Tổng biên tập, nhưng vẫn tiếp tục sát cánh cùng Hội đồng biên tập và cán bộ trong Tòa soạn làm tốt công tác chuyên môn của Tạp chí.

Cũng trong cuộc họp này, được sự ủy quyền của GS.TS Nguyễn Xuân Thắng, Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, TS Trần Minh Tuấn đã đọc Thông báo số 2264/TB-KHXH, ngày 24/12/2013 về việc giao nhiệm vụ điều hành hoạt động của Tạp chí *Ngôn ngữ* cho TS Vũ Thị Sao Chi, Phó Tổng biên tập Tạp chí *Ngôn ngữ* kể từ ngày 01/01/2014 cho đến khi có Tổng biên tập mới.